

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014



Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	12
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 43

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 32/UBCK-GPHĐKD ngày 21 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và theo các Giấy phép điều chỉnh của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước như sau:

Giấy phép điều chỉnh số	Nội dung điều chỉnh	Ngày cấp
32/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 đồng	Ngày 15 tháng 8 năm 2007
147/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 330.000.000.000 đồng	Ngày 8 tháng 8 năm 2008
312/UBCK-GP	Chuyển trụ sở chính	Ngày 11 tháng 3 năm 2010
347/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 349.799.870.000 đồng	Ngày 20 tháng 8 năm 2010

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 141 đường Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và có các chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang và Cần Thơ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Từ nhiệm
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2014
Ông Nguyễn Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2014
Ông Nguyễn Thúc Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2012
Bà Nguyễn Nữ Tường Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2012
Ông Trần Tấn Lộc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Văn Minh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2012
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2012
Ông Đào Công Thắng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2012

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Từ nhiệm
Ông Nguyễn Hiếu	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2012
Ông Nguyễn Minh Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2009
Ông Nguyễn Chí Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2013
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Miên Tuấn - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người ký báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty là ông Nguyễn Hiếu, chức danh Tổng Giám đốc, theo ủy quyền của ông Nguyễn Miên Tuấn tại Quyết định số 23/2012/QĐ-HĐQT ngày 16 tháng 10 năm 2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

12/0/21



Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 

Ông Nguyễn Hiếu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2014

Số tham chiếu: 60752721/17058293-SX

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 43 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Nguyễn Quốc Tuấn
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1841-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

B01a-CTCK

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		868.819.169.740	658.391.013.880
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	332.046.697.929	209.168.491.183
111	1. Tiền		332.046.697.929	209.168.491.183
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		61.334.063.567	55.569.360.319
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6	86.955.834.494	80.582.127.076
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	7	(25.621.770.927)	(25.012.766.757)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		473.440.160.680	392.427.138.255
131	1. Phải thu khách hàng	8	137.869.634	38.500.000
132	2. Trả trước cho người bán	8	1.165.478.000	43.480.000
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	8	346.177.050.540	266.491.753.221
138	4. Các khoản phải thu khác	8	142.680.461.737	143.407.120.195
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(16.720.699.231)	(17.553.715.161)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.998.247.564	1.226.024.123
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.195.228.004	612.678.506
154	2. Thuế và các khoản phải thu		20.910.180	2.624.212
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		782.109.380	610.721.405
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		26.437.815.302	26.811.399.072
220	I. Tài sản cố định		12.489.073.445	14.238.981.900
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	7.212.462.111	7.999.805.030
222	Nguyên giá		25.197.769.176	24.863.228.376
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.985.307.065)	(16.863.423.346)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	5.221.454.171	5.810.534.603
228	Nguyên giá		10.124.060.628	10.080.247.524
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.902.606.457)	(4.269.712.921)
230	3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	12	55.157.163	428.642.267
260	II. Tài sản dài hạn khác		13.948.741.857	12.572.417.172
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	483.700.412	847.874.558
263	2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	14	10.154.335.213	8.413.836.382
268	3. Tài sản dài hạn khác	15	3.310.706.232	3.310.706.232
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		895.256.985.042	685.202.412.952

Công ty Cổ Phần Chứng khoán Rồng Việt

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

B01a-CTCK

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		649.414.439.009	447.973.245.760
310	I. Nợ ngắn hạn		648.757.498.009	447.241.749.760
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	311.843.041.953	252.272.409.000
312	2. Phải trả người bán		459.932.957	626.038.892
313	3. Người mua trả tiền trước		801.000.000	700.500.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	988.155.026	577.629.310
315	5. Phải trả người lao động		7.796.675	7.796.755
316	6. Chi phí phải trả	18	4.057.062.580	3.929.981.737
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	258.466.275.050	122.646.492.878
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	69.295.599.502	63.574.062.482
321	9. Trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		2.838.634.266	2.906.838.706
330	II. Nợ dài hạn		656.941.000	731.496.000
333	1. Phải trả dài hạn khác		656.941.000	731.496.000
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		245.842.546.033	237.229.167.192
410	I. Vốn chủ sở hữu		245.842.546.033	237.229.167.192
411	1. Vốn cổ phần	21.1	349.799.870.000	349.799.870.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		33.476.130.000	33.476.130.000
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		2.157.158.275	2.157.158.275
419	4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.157.158.275	2.157.158.275
420	5. Lỗ lũy kế		(141.747.770.517)	(150.361.149.358)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		895.256.985.042	685.202.412.952

Công ty Cổ Phần Chứng khoán Rồng Việt

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
006	1. Chứng khoán lưu ký	7.841.692.550.000	7.804.516.680.000
	<i>Trong đó:</i>		
007	1.1. Chứng khoán giao dịch	3.334.471.660.000	3.192.980.540.000
008	1.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	6.939.660.000	14.729.540.000
009	1.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	3.303.472.540.000	3.149.146.940.000
010	1.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	24.059.460.000	29.104.060.000
012	1.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	27.753.810.000	27.606.360.000
014	1.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	27.753.810.000	27.606.360.000
017	1.3. Chứng khoán cầm cố	3.838.356.670.000	3.954.263.680.000
018	1.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	6.800.000.000	-
019	1.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	3.831.556.670.000	3.954.263.680.000
027	1.4. Chứng khoán chờ thanh toán	64.840.420.000	31.304.310.000
029	1.4.1. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	64.381.620.000	31.204.210.000
030	1.4.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	458.800.000	100.100.000

Công ty Cổ Phần Chứng khoán Rồng Việt

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
037	1.5. Chứng khoán chờ giao dịch	958.140.000	4.308.000.000
038	1.5.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	30.000
039	1.5.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	958.140.000	4.282.100.000
040	1.5.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	25.870.000
042	1.6. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	575.311.850.000	594.053.790.000
044	1.6.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	575.311.850.000	594.053.790.000
050	2. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	188.332.230.000	284.975.670.000
	Trong đó:		
051	2.1. Chứng khoán giao dịch	185.710.600.000	282.191.270.000
052	2.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	7.570.000	5.590.000
053	2.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	177.463.060.000	274.945.710.000
054	2.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	8.239.970.000	7.239.970.000
056	2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	2.261.400.000	2.261.400.000
058	2.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	2.261.400.000	2.261.400.000
071	2.3. Chứng khoán chờ thanh toán	360.230.000	523.000.000
073	2.3.1. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	360.230.000	523.000.000
083	3. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	31.393.950.000	30.893.950.000

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Bích Thủy
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:



Ông Lê Minh Hiền
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hiếu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2014

Công ty Cổ Phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

B02a-CTCK

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	1. Doanh thu		57.020.516.340	58.470.837.149
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		17.829.439.608	17.764.608.649
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		11.261.437.263	21.079.505.920
01.5	Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính và đầu tư		5.221.302.999	5.563.931.546
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		1.929.073.399	1.620.952.779
01.9	Doanh thu khác	22	20.779.263.071	12.441.838.255
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		57.020.516.340	58.470.837.149
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	23	(32.700.286.699)	(35.955.590.016)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		24.320.229.641	22.515.247.133
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(16.076.835.597)	(16.757.159.060)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.243.394.044	5.758.088.073
31	8. Thu nhập khác		369.984.797	429.477.353
32	9. Chi phí khác		-	(12.698.734)
40	10. Lợi nhuận khác		369.984.797	416.778.619
50	11. Tổng lợi nhuận trước thuế		8.613.378.841	6.174.866.692
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	-	-
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.3	-	(1.032.675.802)
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		8.613.378.841	5.142.190.890
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	246	147

Người lập:



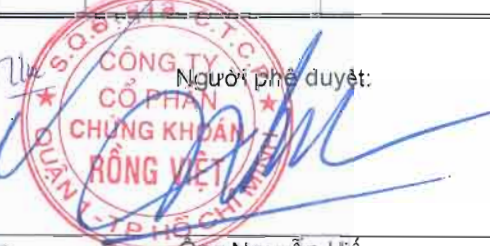
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:



Ông Lê Minh Hiền
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hiếu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

B03a-CTCK

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		8.613.378.841	6.174.866.692
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
02	Khấu hao TSCĐ và phân bổ	10,11,12,13	2.448.623.401	2.845.438.753
03	Các khoản lập dự phòng	7,9	(224.011.760)	(17.970.703.657)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.475.320.822)	(2.434.685.915)
06	Chi phí lãi vay	23	16.199.858.320	16.295.790.339
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		25.562.527.980	4.910.706.212
09	Tăng các khoản phải thu		(83.369.680.438)	(9.698.667.298)
10	Tăng chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn		(6.373.707.418)	(835.084.922)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		330.944.166	(675.854.248)
12	Tăng các khoản chi phí trả trước		(582.549.498)	(189.012.026)
13	Lãi vay đã trả		(15.648.669.251)	(15.982.193.414)
16	Chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.740.498.831)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh chứng khoán		(81.821.633.290)	(22.470.105.696)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định	10	(334.540.800)	(458.262.996)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	13.636.364
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.475.320.822	2.433.748.286
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.140.780.022	1.989.121.653

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

B03a-CTCK

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền vay ngắn hạn		1.644.017.907.010	1.354.217.270.700
	Trả tiền vay ngắn hạn		(1.584.447.274.057)	(1.338.512.870.853)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		59.570.632.953	15.704.399.847
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(18.110.220.315)	(4.776.584.196)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	27.463.280.519	27.515.953.624
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	9.353.060.204	22.739.369.428

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Bích Thủy
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:

Ông Lê Minh Hiền
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Hiếu
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK

VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2013	Ngày 1 tháng 1 năm 2014	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 30 tháng 6 năm 2014
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn cổ phần		349.799.870.000	349.799.870.000	-	-	-	-	349.799.870.000	349.799.870.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		33.476.130.000	33.476.130.000	-	-	-	-	33.476.130.000	33.476.130.000
3. Quỹ dự phòng tài chính		2.157.158.275	2.157.158.275	-	-	-	-	2.157.158.275	2.157.158.275
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.157.158.275	2.157.158.275	-	-	-	-	2.157.158.275	2.157.158.275
5. Lỗ lũy kế		(151.898.246.766)	(150.361.149.358)	5.142.190.890	-	8.613.378.841	-	(146.756.055.876)	(141.747.770.517)
Tổng cộng		235.692.069.784	237.229.167.192	5.142.190.890	-	8.613.378.841	-	240.834.260.674	245.842.546.033

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Bích Thủy
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:



Ông Lê Minh Hiền
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:




Ông Nguyễn Hữu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 32/UBCK-GPHĐKD ngày 21 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, và theo các Giấy phép điều chỉnh của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước như sau:

Giấy phép điều chỉnh số	Nội dung điều chỉnh	Ngày
32/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 đồng	Ngày 15 tháng 8 năm 2007
147/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 330.000.000.000 đồng	Ngày 8 tháng 8 năm 2008
312/UBCK-GP	Chuyển trụ sở chính	Ngày 11 tháng 3 năm 2010
347/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 349.799.870.000 đồng	Ngày 20 tháng 8 năm 2010

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 349.799.870.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 141 đường Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 3 chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang và Cần Thơ.

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 151 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 157 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam, chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành như sau:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra, không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng cho các khoản phải thu được lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Nhãn hiệu hàng hóa bao gồm các chi phí để xây dựng chuỗi nhận dạng thương hiệu của Công ty.

Bản quyền bao gồm các chi phí mua bản quyền phần mềm tin học ứng dụng văn phòng và phục vụ giao dịch chứng khoán.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm tin học	6 - 8 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	5 năm
Bản quyền	5 năm
Tài sản vô hình khác	5 năm

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến năm (5) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.9 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các chứng khoán thương mại, là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

3.10 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (tiếp theo)

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Trường hợp không thể thu thập báo giá và/hoặc các thông tin trên thị trường là không đáng tin cậy và/hoặc không thể thu thập được, chứng khoán sẽ được phản ánh theo giá gốc.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Lợi ích của nhân viên

3.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.12.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của sáu tháng liền kề của người lao động trước khi thôi việc.

3.12.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ đầu tư chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

3.16 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh.

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.18 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này là các khoản mục không có số dư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tiền mặt	45.904.144	50.247.546
Tiền gửi ngân hàng	292.204.620.370	200.365.359.321
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	39.796.173.415	8.752.884.316
TỔNG CỘNG	332.046.697.929	209.168.491.183

Nhằm mục đích lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tiền mặt	45.904.144	50.247.546
Tiền gửi ngân hàng	292.204.620.370	200.365.359.321
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	39.796.173.415	8.752.884.316
	332.046.697.929	209.168.491.183
<i>Trừ:</i>		
Tiền thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư (Thuyết minh số 20)	(68.710.949.800)	(63.540.524.000)
Tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư (Thuyết minh số 19)	(253.982.687.925)	(118.164.686.664)
	(322.693.637.725)	(181.705.210.664)
TỔNG CỘNG	9.353.060.204	27.463.280.519

5. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
	Đơn vị cổ phiếu VNĐ	
Của Công ty	7.398.936	136.644.945.102
Cổ phiếu	7.348.936	136.144.945.102
Chứng chỉ quỹ	50.000	500.000.000
Của nhà đầu tư	662.380.891	9.384.790.829.000
Cổ phiếu	662.367.861	9.384.669.597.000
Chứng chỉ quỹ	13.030	121.232.000
TỔNG CỘNG	669.779.827	9.521.435.774.102

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Tình hình tăng giảm và hiện có về đầu tư chứng khoán

	VNĐ			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2014
Đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)	80.582.127.076	71.509.326.260	(65.135.618.842)	86.955.834.494

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN (tiếp theo)

6.2 Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn

VNĐ

	Số lượng cổ phiếu		Giá trị theo số kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường (*)	
					Tăng		Giảm			
	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013
Cổ phiếu niêm yết										
CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (KSB)	695.881	685.981	27.775.100.857	27.488.990.857	-	-	(8.707.961.457)	(12.877.595.557)	19.067.139.400	14.611.395.300
CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (DBC)	300.000	-	7.592.220.000	-	-	-	(1.172.220.000)	-	6.420.000.000	-
CTCP Kết cấu Kim Loại và Lắp máy Dầu khí (PXS)	248.410	-	4.441.973.017	-	849.159.983	-	-	-	5.291.133.000	-
CTCP Kinh Đô (KDC)	120.026	59	7.146.296.135	2.455.408	55.263.865	553.592	-	-	7.201.560.000	3.009.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	39	500.855	294.649	3.605.716.499	83.651	-	-	(199.902.499)	378.300	3.405.814.000
CTCP Đầu tư Phát triển Công nghệ (FPT)	11	100.022	192	4.853.974.426	51.408	-	-	(142.938.226)	512.600	4.711.036.200
CTCP Sữa Việt Nam (VNM)	1	25.012	140.585	3.516.608.834	-	-	(18.585)	(139.988.834)	122.000	3.376.620.000
CTCP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (TDC)	-	150.000	-	1.605.000.000	-	-	-	(225.000.000)	-	1.380.000.000
Khác	10.361	11.630	158.846.479	168.879.472	27.923.606	27.570.369	(43.854.385)	(49.741.641)	142.915.700	146.708.200
	1.374.729	1.473.559	47.115.332.914	41.241.625.496	932.482.513	28.123.961	(9.924.054.427)	(13.635.166.757)	38.123.761.000	27.634.582.700

(*) Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN (tiếp theo)

6.2 Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn (tiếp theo)

VND

	Số lượng cổ phiếu		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường (*)	
					Tăng		Giảm			
	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013
Cổ phiếu chưa niêm yết										
CTCP Bảo hiểm Hùng Vương (BHV)	900.000	900.000	7.233.604.580	7.233.604.580	-	-	-	-	7.233.604.580	7.233.604.580
CTCP Kiến trúc Xây dựng Nhà Vui (NHAVUI)	670.500	670.500	8.524.600.000	8.524.600.000	-	-	(3.160.600.000)	(1.819.600.000)	5.364.000.000	6.705.000.000
CTCP Sản phẩm Thủy tinh Việt Nam (SANHSUTTVN)	475.000	475.000	12.500.000.000	12.500.000.000	-	-	(7.750.000.000)	(7.275.000.000)	4.750.000.000	5.225.000.000
CTCP XNK Thủy sản Cần Thơ (CASEAMEX)	461.895	461.895	3.972.297.000	3.972.297.000	-	-	(1.247.116.500)	-	2.725.180.500	3.972.297.000
CTCP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú (DORUFOAM)	450.000	450.000	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-	(2.250.000.000)	(1.125.000.000)	2.250.000.000	3.375.000.000
CTCP Đầu tư và Phát triển Miền Trung (CER)	132.000	132.000	2.610.000.000	2.610.000.000	-	-	(1.290.000.000)	(1.158.000.000)	1.320.000.000	1.452.000.000
	3.089.395	3.089.395	39.340.501.580	39.340.501.580	-	-	(15.697.716.500)	(11.377.600.000)	23.642.785.080	27.962.901.580
Chứng chỉ quỹ										
Quỹ Đầu tư năng động Eastpring Investments Việt Nam (ENF)	50.000	-	500.000.000	-	-	-	-	-	500.000.000	-
	50.000	-	500.000.000	-	-	-	-	-	500.000.000	-
TỔNG CỘNG	4.514.124	4.562.954	86.955.834.494	80.582.127.076	932.482.513	28.123.961	(25.621.770.927)	(25.012.766.757)	62.266.546.080	55.597.484.280

(*) Đối với các chứng khoán vốn chưa niêm yết thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán. Trường hợp không thể thu thập báo giá và/hoặc các thông tin trên thị trường là không đáng tin cậy và/hoặc không thể thu thập được, chứng khoán sẽ được phản ánh theo giá gốc.

7. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOẢN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Đầu tư ngắn hạn		
Cổ phiếu niêm yết	9.924.054.427	13.635.166.757
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.697.716.500	11.377.600.000
TỔNG CỘNG	25.621.770.927	25.012.766.757

Tình hình thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
Số dư đầu năm	25.012.766.757	64.988.544.882
Tăng trong kỳ (Thuyết minh số 23)	9.056.045.036	12.413.810.907
Hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh số 23)	(8.447.040.866)	(52.389.589.032)
Số cuối kỳ	25.621.770.927	25.012.766.757

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

VNĐ

	31/12/2013			Số phát sinh trong kỳ		30/6/2014			
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Số dự phòng đã lập
1. Phải thu khách hàng	38.500.000	-	-	201.869.634	102.500.000	137.869.634	-	-	-
2. Trả trước cho người bán	43.480.000	-	-	3.274.141.330	2.152.143.330	1.165.478.000	-	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	266.491.753.221	-	-	2.068.347.446.215	1.988.662.148.896	346.177.050.540	-	-	14.742.490.753
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	1.712.920.279	-	-	16.235.814.292	15.591.496.560	2.357.238.011	-	-	-
- Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư	18.720.119.248	-	-	1.400.814.157.389	1.368.229.060.386	51.305.216.251	-	-	-
- Phải thu khách hàng về nghiệp vụ giao dịch ký quỹ và hợp tác đầu tư (*)	246.058.573.694	-	-	651.284.298.663	604.841.591.950	292.501.280.407	-	-	14.742.490.753
- Phải thu Sở giao dịch chứng khoán	-	-	-	13.175.871	-	13.175.871	-	-	-
- Phải thu khác	140.000	-	-	-	-	140.000	-	-	-
4. Các khoản phải thu khác	143.407.120.195	-	1.978.208.478	68.681.198.979	69.407.857.437	142.680.461.737	-	1.978.208.478	1.978.208.478
- Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	16.927.776.161	-	-	18.328.237.782	15.576.293.349	19.679.720.594	-	-	-
- Ủy thác đầu tư	47.556.703.914	-	-	77.939	47.556.781.853	-	-	-	-
- Cổ tức	3.000.000.000	-	-	-	3.000.000.000	-	-	-	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	75.922.640.120	-	1.978.208.478	50.352.883.258	3.274.782.235	123.000.741.143	-	1.978.208.478	1.978.208.478
TỔNG CỘNG	409.980.853.416	-	1.978.208.478	2.140.504.656.158	2.060.324.649.663	490.160.859.911	-	1.978.208.478	16.720.699.231

(*) Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho một số khoản phải thu về nghiệp vụ hợp tác đầu tư dựa trên mức chênh lệch giữa giá trị tài sản đảm bảo và khoản phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

9. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Số dư đầu kỳ	17.553.715.161	17.289.497.889
(Hoàn nhập)/trích lập trong kỳ (<i>Thuyết minh số 24</i>)	(833.015.930)	264.217.272
Số dư cuối kỳ	<u>16.720.699.231</u>	<u>17.553.715.161</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ		
	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2014	20.716.542.276	4.146.686.100	24.863.228.376
Mua trong kỳ	<u>334.540.800</u>	-	<u>334.540.800</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>21.051.083.076</u>	<u>4.146.686.100</u>	<u>25.197.769.176</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	<u>9.810.772.735</u>	<u>1.820.189.100</u>	<u>11.630.961.835</u>
Giá trị khấu hao			
Ngày 1 tháng 1 năm 2014	13.743.237.030	3.120.186.316	16.863.423.346
Khấu hao trong kỳ	<u>914.776.813</u>	<u>207.106.906</u>	<u>1.121.883.719</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>14.658.013.843</u>	<u>3.327.293.222</u>	<u>17.985.307.065</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2014	<u>6.973.305.246</u>	<u>1.026.499.784</u>	<u>7.999.805.030</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>6.393.069.233</u>	<u>819.392.878</u>	<u>7.212.462.111</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND				
	<i>Phần mềm tin học</i>	<i>Nhãn hiệu hàng hóa</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Tài sản vô hình khác (*)</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2014	8.349.362.903	307.500.192	964.693.751	458.690.678	10.080.247.524
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	43.813.104	43.813.104
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	8.349.362.903	307.500.192	964.693.751	502.503.782	10.124.060.628
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã hao mòn hết</i>	174.711.000	-	964.693.751	51.690.678	1.191.095.429
Giá trị hao mòn					
Ngày 1 tháng 1 năm 2014	2.803.620.044	199.875.119	964.693.751	301.524.007	4.269.712.921
Hao mòn trong kỳ	537.102.900	30.750.021	-	65.040.615	632.893.536
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	3.340.722.944	230.625.140	964.693.751	366.564.622	4.902.606.457
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2014	5.545.742.859	107.625.073	-	157.166.671	5.810.534.603
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	5.008.639.959	76.875.052	-	135.939.160	5.221.454.171

(*) Tài sản vô hình khác bao gồm các chi phí xây dựng hệ thống bằng giá điện tử và các trang thông tin điện tử hỗ trợ cung cấp thông tin cho nhà đầu tư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

12. CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

Khoản mục này thể hiện các khoản chi phí mua phần mềm lõi chứng khoán và các chi phí trực tiếp khác liên quan đến việc triển khai xây dựng phần mềm lõi này để phục vụ cho quản lý hoạt động Công ty trong lĩnh vực chứng khoán, chi tiết như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VND Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
Số dư đầu kỳ	428.642.267	413.941.541
Tăng trong kỳ	-	14.700.726
Kết chuyển sang chi phí trong kỳ	(329.672.000)	-
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	(43.813.104)	-
Số dư cuối kỳ	55.157.163	428.642.267

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Chi phí trả trước thiết kế, trang thiết bị nội thất	302.488.750	556.193.236
Chi phí trả trước thi công, lắp đặt bảng hiệu, hệ thống cáp mạng, hệ thống điện, phần mềm	181.211.662	291.681.322
Tổng cộng	483.700.412	847.874.558

Tình hình phân bổ chi phí trả trước trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VND Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
Số dư đầu kỳ	847.874.558	1.611.136.509
Phân bổ trong kỳ	(364.174.146)	(763.261.951)
Số dư cuối kỳ	483.700.412	847.874.558

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Sở giao dịch chứng khoán.

Theo Quyết định số 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004, Quyết định số 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính và Quyết định số 17/QĐ-TTLK ngày 2 tháng 4 năm 2008 của Trung tâm Lưu ký thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi trung tâm giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Số dư đầu kỳ	8.413.836.382	6.324.959.894
Tiền lãi nhận được	923.522.680	680.687.230
Tiền nộp bổ sung	816.976.151	1.408.189.258
Số dư cuối kỳ	<u>10.154.335.213</u>	<u>8.413.836.382</u>

15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài khoản này thể hiện các khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng trụ sở chính, chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Nha Trang của Công ty.

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Tài sản đảm bảo
			VNĐ	VNĐ	
Vay ngân hàng					
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam					
Vay thấu chi	1-7 ngày	10,50	5.434.734.853		- Tín chấp
Vay bổ sung vốn kinh doanh	-	-	-	24.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín					
	12 tháng	12,00	20.000.000.000	40.000.000.000	Cổ phiếu
Nhận góp vốn theo Hợp đồng hợp tác đầu tư					
Nhận từ cá nhân	1-3 tháng	9,00-10,00	151.408.307.100	63.272.409.000	Tín chấp
Nhận từ tổ chức	3-6 tháng	10,00	135.000.000.000	125.000.000.000	Tín chấp
TỔNG CỘNG			<u>311.843.041.953</u>	<u>252.272.409.000</u>	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Thuế thu nhập cá nhân	927.732.686	473.156.790
Thuế giá trị gia tăng	60.422.340	101.096.020
Thuế nhà thầu	-	3.376.500
TỔNG CỘNG	988.155.026	577.629.310

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Lãi vay và lãi hợp tác đầu tư phải trả	1.142.908.623	591.719.554
Trích trước lương tháng 13	900.000.000	1.642.831.959
Chi phí môi giới, phí lưu ký chứng khoán	843.319.216	607.391.152
Chi phí thuê văn phòng và điện	687.134.041	687.630.872
Chi phí kiểm toán	240.000.000	293.000.000
Chi phí viễn thông	65.748.200	68.308.200
Các khoản khác	177.952.500	39.100.000
TỔNG CỘNG	4.057.062.580	3.929.981.737

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư (Thuyết minh số 4)	253.982.687.925	118.164.686.664
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	27.202.395	25.531.484
Phải trả khác	4.456.384.730	4.456.274.730
TỔNG CỘNG	258.466.275.050	122.646.492.878

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đây là khoản tiền giao dịch bù trừ của các giao dịch chứng khoán chờ đến ngày thanh toán cho Trung tâm lưu ký chứng khoán và các hoạt động giao dịch chứng khoán khác phải trả.

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán		
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư (Thuyết minh số 4)	68.710.949.800	63.540.524.000
Phải trả khác	566.532.220	15.421.000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	18.117.482	18.117.482
TỔNG CỘNG	69.295.599.502	63.574.062.482

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Vốn cổ phần

Chi tiết thành phần cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	3.800.000	38.000.000.000	10,86
Lê Thị Ngọc Bích	2.576.595	25.765.950.000	7,37
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn	2.575.800	25.758.000.000	7,36
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Sài Gòn Á Châu	2.217.900	22.179.000.000	6,34
	11.170.295	111.702.950.000	31,93
Các cổ đông khác	23.809.692	238.096.920.000	68,07
TỔNG CỘNG	34.979.987	349.799.870.000	100,00

21.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	34.979.987	34.979.987
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	34.979.987	34.979.987
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	34.979.987	34.979.987
Cổ phiếu phổ thông	34.979.987	34.979.987
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.979.987	34.979.987
Cổ phiếu phổ thông	34.979.987	34.979.987

22. DOANH THU KHÁC

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Doanh thu hoạt động giao dịch ký quỹ	10.213.334.310	5.880.199.632
Thu lãi tiền gửi	4.273.868.035	4.220.680.268
Thu lãi cho vay ứng trước	3.772.876.636	2.127.999.897
Hoa hồng cho vay cầm cố chứng khoán niêm yết	2.502.278.067	177.192.016
Doanh thu khác	16.906.023	35.766.442
TỔNG CỘNG	20.779.263.071	12.441.838.255

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí lãi vay và lãi hợp tác đầu tư	16.199.858.320	16.295.790.339
Chi phí nhân viên	8.150.692.801	6.839.747.041
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	3.044.546.987	4.135.799.248
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	2.093.836.656	1.712.279.303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	991.774.668	1.014.959.732
Chi phí bằng tiền khác	885.765.093	438.713.873
Chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán	154.215.372	22.913.622.776
Chi phí vật liệu và công cụ lao động	74.065.144	30.907.781
Chi phí khác	496.527.488	544.473.580
	<u>32.091.282.529</u>	<u>53.926.293.673</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	9.056.045.036	7.934.489.944
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	(8.447.040.866)	(25.905.193.601)
TỔNG CỘNG	<u>32.700.286.699</u>	<u>35.955.590.016</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí nhân viên	7.326.702.053	6.745.729.071
Chi phí thuê nhà	3.827.340.000	4.596.480.950
Chi phí thuê ngoài khác	1.479.141.952	1.107.710.810
Chi phí điện nước	776.546.963	782.620.083
Chi phí khấu hao tài sản cố định	763.002.587	1.431.391.228
Chi phí bưu chính viễn thông	577.806.814	581.468.114
Chi phí vật liệu và công cụ lao động	529.366.778	471.125.550
Chi phí bằng tiền khác	504.966.992	471.721.441
Chi phí khác	1.124.977.388	568.911.813
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(833.015.930)	-
TỔNG CỘNG	<u>16.076.835.597</u>	<u>16.757.159.060</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 22% lợi nhuận lĩnh thuế trong kỳ (kỳ trước: 25%).

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Lãi/(lỗ) tính thuế thu nhập chịu thuế khác với lãi/(lỗ) thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Công ty ước tính mức thuế TNDN trong kỳ kế toán như sau:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lãi kế toán trước thuế	8.613.378.841	6.174.866.692
<i>Trừ:</i>		
Thu nhập cố tức không chịu thuế	(1.475.320.822)	(2.433.748.285)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(833.015.930)	-
<i>Cộng:</i>		
Các khoản chi phí khác không được khấu trừ	163.000.000	389.584.800
Lãi điều chỉnh trước thuế chưa căn trừ lỗ năm trước	6.468.042.089	4.130.703.207
Lỗ năm trước chuyển sang	(6.468.042.089)	(4.130.703.207)
Lãi tính thuế ước tính trong kỳ	-	-
Thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ	-	-

25.2 Chuyển lỗ

Theo qui định thuế hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh khoản lỗ đó.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có khoản lỗ tính thuế mang sang là 150.587.432.583 VNĐ có thể bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	VNĐ		
		Số lỗ tính thuế phát sinh	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng đến ngày 30/6/2014	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 30/6/2014
2011	2016	129.456.680.868	(6.468.042.089)	-
2012	2017	27.598.793.804	-	-
		157.055.474.672	(6.468.042.089)	- 150.587.432.583

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có khoản lỗ tính thuế ước tính phát sinh trong năm 2011 và 2012 có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai là 150.587.432.583 VNĐ. Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế này do Công ty chưa chắc chắn về khả năng Công ty sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế để sử dụng tài sản thuế này trong tương lai.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	8.613.378.841	5.142.190.890
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (đơn vị)	34.979.987	34.979.987
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	246	147

27. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Tổng quỹ lương	15.477.394.854	13.585.476.112
Tiền thưởng	-	-
Tổng thu nhập	<u>15.477.394.854</u>	<u>13.585.476.112</u>
Số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	145	158
Tiền lương bình quân (tháng/người)	<u>17.790.109</u>	<u>14.330.671</u>
Thu nhập bình quân (tháng/người)	<u>17.790.109</u>	<u>14.330.671</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

28.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị</u>	VND
Cổ đông	Lãi tiền gửi	2.907.963.294	
	Vay ngắn hạn	548.280.088.157	
	Thanh toán vay ngắn hạn	529.714.823.010	
	Lãi tiền vay	1.200.626.497	
	Thu phí dịch vụ	2.502.278.067	
Bên liên quan khác	Thanh lý hợp đồng ủy thác đầu tư	47.556.703.914	
	Hoàn trả vốn góp theo hợp đồng hợp tác đầu tư	75.000.000.000	
	Thanh toán vay ngắn hạn	5.498.611.111	

Bên liên quan khác là các doanh nghiệp do các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Phải thu/(Phải trả)</u>	VND
Cổ đông	Tiền gửi không kỳ hạn	8.968.923.174	
	Vay ngắn hạn	(5.434.734.853)	
	Phải thu nghiệp vụ hợp tác đầu tư	22.185.654.000	
Bên liên quan khác	Phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư	(50.000.000.000)	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	TP.HCM (*)	Hà Nội	Nha Trang	Cần Thơ	VND Tổng cộng
Doanh thu và thu nhập khác					
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	14.860.272.085	1.888.133.692	452.477.509	628.556.322	17.829.439.608
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	11.261.437.263	-	-	-	11.261.437.263
- Doanh thu hoạt động tư vấn	5.003.575.726	217.727.273	-	-	5.221.302.999
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.928.753.615	203.750	-	116.034	1.929.073.399
- Doanh thu và thu nhập khác	19.432.426.873	1.104.061.159	256.761.944	355.997.892	21.149.247.868
Tổng cộng	52.486.465.562	3.210.125.874	709.239.453	984.670.248	57.390.501.137
Chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ	(43.614.244.650)	(3.400.593.959)	(664.013.533)	(1.098.270.154)	(48.777.122.296)
Tổng lãi/(lỗ)	8.872.220.912	(190.468.085)	45.225.920	(113.599.906)	8.613.378.841

(*) Trụ sở chính ở TP.HCM thực hiện chi trả một số chi phí hoạt động cho toàn Công ty nhưng không phân bổ tới các chi nhánh.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.3 Các cam kết hoạt động

Công ty thuê văn phòng cho trụ sở chính và chi nhánh dưới hình thức thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản thanh toán tiền thuê đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Dưới 1 năm	6.580.572.680	7.055.890.880
Từ 1 đến 5 năm	23.893.166.616	23.754.727.700
Trên 5 năm	3.468.197.040	6.393.625.744
TỔNG CỘNG	33.941.936.336	37.204.244.324

28.4 Trình bày bổ sung các thông tin về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.4 *Trình bày bổ sung các thông tin về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)*

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

▪ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▪ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay và các khoản phải trả.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.4 Trình bày bổ sung các thông tin về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

- *Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.4 Trình bày bổ sung các thông tin về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ				
	Chứng khoán kinh doanh VNĐ	Cho vay và phải thu VNĐ	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ VNĐ	Tổng cộng giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	332.046.697.929	332.046.697.929	332.046.697.929
Đầu tư tài chính ngắn hạn	86.955.834.494	-	-	86.955.834.494	
Cổ phiếu niêm yết	47.115.332.914	-	-	47.115.332.914	38.123.761.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	39.340.501.580	-	-	39.340.501.580	(*)
Chứng chỉ quỹ	500.000.000	-	-	500.000.000	(*)
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	-	488.995.381.911	-	488.995.381.911	(*)
Tổng cộng	86.955.834.494	488.995.381.911	332.046.697.929	907.997.914.334	
Nợ phải trả tài chính					
Vay và nợ	-	-	311.843.041.953	311.843.041.953	(*)
Phải trả người bán	-	-	459.932.957	459.932.957	(*)
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	69.295.599.502	69.295.599.502	(*)
Chi phí phải trả	-	-	3.157.062.580	3.157.062.580	(*)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	261.277.706.921	261.277.706.921	(*)
Tổng cộng	-	-	646.033.343.913	646.033.343.913	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và qui định cụ thể của Bộ Tài chính về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty có phát sinh rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và nợ vay của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 vì các khoản vay trong kỳ có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 38.123.761.000 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 27.634.582.700 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 3.812.376.100 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2.763.458.270 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 3.812.376.100 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2.763.458.270 VNĐ).

28 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các động thái cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của sản phẩm hợp đồng hợp tác đầu tư và giao dịch ký quỹ.

Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Bất kỳ thời điểm nào	Đến 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	VND Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2014				
Vay ngắn hạn	-	241.843.041.953	70.000.000.000	311.843.041.953
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	69.295.599.502	-	69.295.599.502
Phải trả người bán	-	137.877.719	322.055.238	459.932.957
Chi phí phải trả	-	3.157.062.580	-	3.157.062.580
Các khoản phải trả, phải nộp khác	256.821.322.191	4.456.384.730	-	261.277.706.921
	256.821.322.191	318.889.966.484	70.322.055.238	646.033.343.913
Ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Vay ngắn hạn	-	127.272.409.000	125.000.000.000	252.272.409.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	63.574.062.482	-	63.574.062.482
Phải trả người bán	-	-	626.038.892	626.038.892
Chi phí phải trả	-	2.287.149.778	-	2.287.149.778
Các khoản phải trả, phải nộp khác	121.772.025.370	4.456.274.730	-	126.228.300.100
	121.772.025.370	197.589.895.990	125.626.038.892	444.987.960.252

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Các khoản đảm bảo

Công ty có cầm cố, thế chấp các chứng khoán tự doanh cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín.

Công ty nắm giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Bích Thủy
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:

Ông Lê Minh Hiền
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Hiếu
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2014